

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH LỰA CHỌN CÔNG  
VIỆC KIỂM TOÁN CỦA SINH VIÊN NGÀNH KIỂM TOÁN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ**

**Trần Thị Trà My, Phạm Thị Ái Mỹ, Trần Huỳnh Quang Minh**

*Ngày nhận bài: 19/10/2023*

*Ngày nhận bản sửa: 15/11/2023*

*Ngày duyệt đăng: 29/12/2023*

**Tóm tắt:** Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các nhân tố tác động và mức độ tác động của các nhân tố đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của 212 sinh viên ngành kiểm toán tại trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thuyết dự định hành vi (TPB) để xây dựng mô hình nghiên cứu và thông qua phân tích nhân tố khám phá, hồi quy đa biến, chúng tôi phát hiện được rằng thái độ sinh viên, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tác động cùng chiều đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên ngành kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Trong đó, nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi tác động mạnh nhất đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên. Các sinh viên nhận thấy rằng nhu cầu theo đuổi nghề kiểm toán viên phụ thuộc mức độ tự tin và quyết định của chính họ để theo đuổi nghề nghiệp này. Nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc nâng cao khả năng định hướng nghề nghiệp cho sinh viên ngành kiểm toán ở các trường đại học.

**Từ khóa:** Kiểm toán viên; Ý định hành vi, Thái độ sinh viên, Chuẩn chủ quan, Nhận thức kiểm soát hành vi.

### **1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập hiện nay, nhu cầu về hoạt động kiểm toán ngày càng tăng, số lượng công ty kiểm toán ngày càng nhiều và quy mô ngày càng mở rộng khiến cho nhu cầu về lực lượng kiểm toán viên ngày càng tăng. Thực tế, tại các trường đại học ở Việt Nam đã tăng cường tuyển sinh và đào tạo để đáp ứng nhu cầu đó. Tuy nhiên, phần lớn sinh viên tốt nghiệp ngành kiểm toán hiện nay lại lựa chọn ứng tuyển vào các vị trí việc làm như: Kế toán, nhân viên tư vấn thuế, tư vấn quản lý tài chính,...trong các doanh nghiệp thay vì trở thành các kiểm toán viên. Ở đây có một câu

<sup>1</sup> Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, email: tttramy@hce.edu.vn

hỏi lớn đặt ra là tại sao sinh viên học ngành kiểm toán nhưng không lựa chọn trở thành kiểm toán viên.

Là một trường đại học thuộc khu vực miền Trung của đất nước, trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế đang có những thế mạnh và thách thức lớn đối với công tác tuyển sinh cho các ngành nói chung và ngành kiểm toán nói riêng. Theo kết quả tuyển sinh những năm gần đây của trường, ngành kiểm toán có số lượng sinh viên nhập học thực tế không cao. Thêm vào đó, theo kết quả khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên kiểm toán sau tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên ngành kiểm toán ra trường làm đúng ngành học tương đối thấp, và phần lớn các em tìm được những công việc liên quan đến ngành học như kế toán, bảo hiểm, tư vấn tài chính hay thuế. Chính vì thực tế này nên số lượng sinh viên có nguyện vọng đăng ký theo học ngành này ngày càng ít. Do vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên kiểm toán nhằm thay đổi, nâng cao năng lực định hướng nghề nghiệp, học đúng ngành làm đúng nghề của các bạn sinh viên kiểm toán một cách có hiệu quả, phát triển chiến lược tuyển sinh cũng như đổi mới chương trình đào tạo phù hợp của nhà trường đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội là một yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Hầu hết các nghiên cứu trước đây đều tập trung vào nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc kế toán trong khi đó đối với công việc kiểm toán rất ít. Một số nghiên cứu cũng đã chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn nghề nghiệp kiểm toán viên của sinh viên đại học (Ví dụ: Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự, 2014; Siti và cộng sự, 2019; Nguyễn Thúy An và cộng sự, 2021; Azleen và cộng sự, 2021). Azleen và cộng sự (2021), Owusu và cộng sự (2018) đã chứng minh chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến ý định lựa chọn làm kiểm toán viên của sinh viên. Cụ thể là bố mẹ, bạn bè và giảng viên có thể khuyến khích sinh viên trở thành kiểm toán viên nội bộ. Các sinh viên nhận thấy rằng nhu cầu theo đuổi nghề kiểm toán viên nội bộ phụ thuộc vào quyết định và mức độ tự tin của chính họ. Siti và cộng sự (2019) cũng cho thấy sự đánh giá về mức lương và cơ hội phát triển là một trong những yếu tố động lực quan trọng nhất để sinh viên theo đuổi đạt được chứng chỉ kiểm toán viên chuyên nghiệp. Muhammad và cộng sự (2019) cũng chỉ ra rằng sự đánh giá cao về mức lương, cơ hội phát triển và cơ hội việc làm có tác động tích cực đến việc lựa

chọn nghề nghiệp kiểm toán viên của sinh viên. Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự (2014) cũng phát hiện ra rằng nhân tố Thái độ, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng quan trọng tới lựa chọn làm việc tại Big Four của sinh viên kế toán và kiểm toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Nguyễn Thúy An và cộng sự (2021) đã kết luận thái độ của sinh viên và sự hỗ trợ từ phía trường học, gia đình có ảnh hưởng tích cực đến ý định theo đuổi chứng chỉ kiểm toán viên chuyên nghiệp của sinh viên kế toán và kiểm toán trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Nhìn chung, chưa có đề tài nào tương tự được thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế và dành cho sinh viên Kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Cho nên, đề tài này được thực hiện nhằm phát hiện ra những nhân tố có tác động và mức độ tác động của từng nhân tố đến ý định theo đuổi công việc kiểm toán viên của sinh viên chuyên ngành Kiểm toán tại trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Từ đó, chúng tôi đưa ra những giải pháp để giúp nâng cao kỹ năng chọn nghề nghiệp của sinh viên và định hướng công tác tuyển sinh về ngành kiểm toán cho trường Đại học Kinh tế Huế, Đại học Huế.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

Để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu, đề tài sử dụng lý thuyết TPB. Theo TPB cho rằng ý định thực hiện hành vi của cá nhân chịu ảnh hưởng bởi 3 nhân tố: (1) Thái độ (đối với hành vi), (2) Chuẩn chủ quan và (3) Nhận thức về kiểm soát hành vi.

Ý định hành vi là yếu tố quyết định trực tiếp nhất của hành vi. Nó được định nghĩa là sự sẵn sàng của mọi người để thực hiện một hành vi; chúng là những dấu hiệu cho thấy mọi người sẵn sàng cố gắng đến mức nào, cho thấy họ dự định sẽ nỗ lực đến mức nào để thực hiện hành vi (Ajzen, 1985). Cho nên, ý định lựa chọn công việc là dự định của mọi người sẽ nỗ lực đến mức nào để lựa chọn công việc đó. Bài nghiên cứu này tập trung nghiên cứu ý định lựa chọn công việc kiểm toán viên của sinh viên ngành kiểm toán. Theo Luật kiểm toán độc lập (2011), những người thực hiện công việc kiểm toán được gọi là các kiểm toán viên và kiểm toán viên được định nghĩa là người được cấp chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của pháp luật hoặc người có chứng chỉ của nước ngoài được Bộ Tài chính công nhận và đạt kỳ thi sát hạch về pháp luật Việt Nam.

Theo TPB, yếu tố đầu tiên quyết định ý định của một ai đó là thái độ được đặc trưng bởi cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực của một cá nhân đối với một hành vi cụ thể

(Fishbein & Ajzen, 1975). Như vậy, thái độ của cá nhân đối với một hành vi phụ thuộc vào niềm tin và đánh giá hành vi của người đó; nghĩa là dựa trên những gì người đó tin rằng sẽ xảy ra do hành vi đó và việc đánh giá những hậu quả này. Kết quả này đã được chứng minh thông qua các nghiên cứu Dalilah và cộng sự (2017), khi sinh viên có niềm tin rằng công việc có sự ổn định và mức lương tốt sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sự lựa chọn công việc đó của sinh viên. Tiếp đến, sinh viên đánh giá cao những công việc có cơ hội phát triển lớn, cơ hội tìm kiếm việc làm nhiều và được trả lương cao (Muhammad và cộng sự, 2019; Siti và cộng sự, 2019). John và cộng sự (2021) bổ sung thêm khía cạnh sinh viên đánh giá công việc tốt, có địa vị xã hội cao thì sẽ tạo động lực cho họ lựa chọn công việc đó. Do đó, trong nghiên cứu này, nhân tố thái độ được áp dụng để dự đoán ý định lựa chọn công việc kiểm toán viên của sinh viên ngành kiểm toán. Vì vậy, tiền đề là thái độ đối với nghề nghiệp được xác định bởi niềm tin của sinh viên rằng nó sẽ dẫn đến một kết quả cụ thể. Dựa trên điều này, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

*H1: Thái độ của sinh viên ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên ngành kiểm toán.*

Tiếp đến, ảnh hưởng cá nhân đề cập đến thái độ của một người đối với hành vi của mình, trong đó ảnh hưởng xã hội được hình thành do áp lực từ những người xung quanh đối với hành vi đó (Fishbein & Ajzen, 1975; Hammour, 2018; Owusu và cộng sự, 2018). Điều đó có nghĩa là quyết định của học sinh có thể bị ảnh hưởng bởi những ảnh hưởng xã hội, chẳng hạn như cha mẹ, bạn cùng lớp, bạn bè và giáo viên. Họ có xu hướng dựa vào ý kiến của người giới thiệu, điều này rất quan trọng đối với sinh viên. (Ajzen & Fishbein, 1980; Porter và Wolley, 2014). Văn và cộng sự (2015) nhấn mạnh, sinh viên có xu hướng thỏa mãn những yêu cầu của gia đình thay vì đáp ứng sự hài lòng của bản thân trên con đường sự nghiệp. Ahmad và cộng sự (2015) nói thêm rằng sinh viên khu vực Châu Á thích tuân theo ý kiến của gia đình hơn vì họ coi ý kiến của người khác có giá trị cao hơn ý kiến của chính họ. To và cộng sự (2014) cho rằng hầu hết các bậc cha mẹ đã sắp xếp lộ trình học tập cho học sinh vì họ muốn đảm bảo rằng con cái họ có thể có một tương lai tươi sáng và tốt đẹp hơn họ. Owusu và cộng sự (2018) đã cho thấy tác động đáng kể trong mối liên hệ giữa chuẩn mực chủ quan và ý định theo đuổi

chúng chỉ kiểm toán viên. Trong bối cảnh này, chúng ta càng nhận thức được rằng những người quan trọng đối với họ nghĩ rằng họ nên thực hiện hành vi đó thì ý định thực hiện hành vi đó của họ sẽ càng lớn hơn. Dựa trên ảnh hưởng của các nhóm tham khảo chính, được hiểu là chuẩn mực chủ quan, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

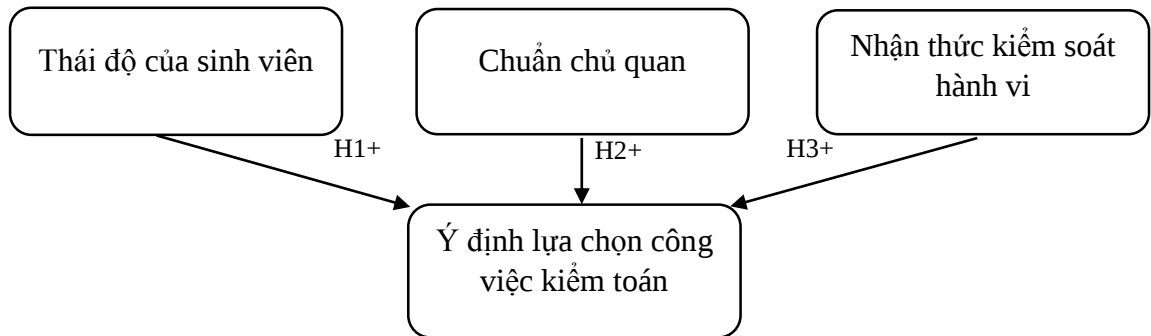
*H2: Chuẩn chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên ngành kiểm toán.*

Cuối cùng, nhận thức kiểm soát hành vi là biến số thứ ba của TPB và nhằm mục đích thể hiện nhận thức cá nhân về sự dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện một hành vi cụ thể. Đối với Ajzen (1991), biến này được định nghĩa là các nguồn lực và cơ hội sẵn có đối với chủ thể cho phép thực hiện một hành vi có khả năng thành công lớn từ việc thực hiện hành vi dự kiến. Do đó, nhận thức của cá nhân có thể ức chế hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho hành vi dựa trên thông tin, nguồn lực và cơ hội đã xảy ra trong quá trình thực hiện hành vi quan tâm. Sự hiểu biết về nhận thức kiểm soát hành vi luôn gắn liền với việc tiên lượng hành vi, cảm xúc, động lực, hiệu suất, thành công và thất bại trong cuộc sống của cá nhân. Một yếu tố ảnh hưởng đến cá nhân là kiến thức tốt thu được từ học tập, đào tạo và kinh nghiệm thực tế về nghề nghiệp, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho họ lựa chọn. Tương tự, Hammour (2018) định nghĩa nhận thức kiểm soát hành vi là sự tin tưởng của một bên đối với năng lực của mình để thực hiện hành vi hoặc đạt được mục tiêu. Sinh viên có cách nhận biết khác nhau về khả năng của họ, vì một số người tin rằng họ có đủ khả năng theo đuổi chứng chỉ kiểm toán viên trong khi một số người không tự tin vào khả năng theo đuổi chứng chỉ kiểm toán viên (Myburgh, 2005). Những sinh viên có mục tiêu gia nhập các công ty Big Four nên tự tin hơn về khả năng và kiến thức của mình so với những sinh viên không có mục tiêu đó (Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự, 2014). Do đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

*H3: Nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng tích cực đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên ngành kiểm toán.*

Tóm lại, trong nghiên cứu này, vận dụng theo học thuyết TPB và các giả thuyết đưa ra, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu theo hình 1 sau. Trong đó các biến độc lập là thái độ của sinh viên, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Biến phụ thuộc là ý định lựa chọn công việc kiểm toán.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất**



*Nguồn: Tác giả đề xuất*

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng bảng câu hỏi gửi trực tiếp đến các sinh viên chuyên ngành kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Do đó, chúng tôi đã tiến hành khảo sát đối với sinh viên kiểm toán các khóa 54, 55 và 56. Riêng khóa 53, phần lớn các em đã tốt nghiệp ra trường sớm, nên chúng tôi chỉ có thể tiếp cận số lượng ít sinh viên để thực hiện khảo sát. Đầu tiên, chúng tôi thực hiện phỏng vấn 20 sinh viên chuyên ngành kiểm toán để phát hiện các nhân tố mới có tác động đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của họ. Tiếp đến, chúng tôi sử dụng nghiên cứu thí điểm với 10 sinh viên ngành kiểm toán để kiểm tra các câu hỏi có được hiểu theo đúng cách không, sau đó thay đổi để nâng cao tính rõ ràng của bảng câu hỏi. Một câu hỏi ban đầu bằng tiếng Anh nên chúng tôi sẽ sử dụng các công cụ dịch ngược để dịch bản tiếng Anh sang tiếng Việt. Chúng tôi không chỉnh sửa câu hỏi so với bản gốc. Chúng tôi sử dụng công cụ dịch ngược để đảm bảo bảng hỏi bằng tiếng Việt không bị sai nghĩa so với bản tiếng Anh.

#### 3.2. Thang đo

Các thang đo của nghiên cứu chủ yếu dựa theo nghiên cứu của Azleen và cộng sự (2021), Nguyễn Thúy An và cộng sự (2021) và kết hợp thêm một số thang đo của những nghiên cứu khác như Newman và cộng sự (2020); Tiw và cộng sự (2022); Asma và cộng sự (2017), Aziz và cộng sự (2017). Cho nên, đối với bài nghiên cứu này thang đo thái độ của sinh viên có sáu hạng mục, thang đo chuẩn chủ quan có năm hạng mục, thang đo nhận thức hành vi kiểm soát có bốn hạng mục và thang đo ý định lựa chọn

công việc có năm hạng mục. Các thang đo đều được đo lường từ mức 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến mức 5 “Hoàn toàn đồng ý”.

### 3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Chúng tôi sử dụng phân tích nhân tố khám phá để phát hiện và nhóm các nhân tố có mối quan hệ với nhau và sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để xác định mức độ tác động của các nhân tố lên ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS để xử lý số liệu thống kê.

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Sau khi khảo sát chính thức, tổng cộng có 227 sinh viên trả lời, tuy nhiên chỉ có 212 phiếu trả lời là hợp lệ, chúng tôi phải loại 15 phiếu trả lời do thiếu nhiều dữ liệu hoặc không đáng tin cậy được đo lường thông qua các câu hỏi ngược. Trong 212 sinh viên khảo sát khảo sát, nữ chiếm 84%, gần  $\frac{1}{2}$  (46,7%) sinh viên là sinh viên năm nhất, các sinh viên chủ yếu là có hộ khẩu ở Thừa Thiên Huế.

### 4.2. Kiểm định thang đo

Từ kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha ở bảng 1, cho thấy rằng giá trị Cronbach Alpha của tất cả các thang đo đều cho giá trị lớn hơn 0,7, chứng tỏ thang đo đã xây dựng có thể sử dụng tốt cho các phân tích tiếp theo.

**Bảng 1: Giá trị hệ số Cronbach Alpha các thang đo**

| Mã                                                                      | Thang đo và biến quan sát               | Tương quan biến tổng | Cronbach Alpha nếu loại biến |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>Giá trị Cronbach Alpha thang đo “Thái độ đối với hành vi”: 0,881</b> |                                         |                      |                              |
| TD1                                                                     | Theo đuổi công việc là tốt cho bản thân | 0,447                | 0,895                        |
| TD2                                                                     | Có mức lương cao                        | 0,763                | 0,848                        |
| TD3                                                                     | Có tính ổn định cao                     | 0,521                | 0,887                        |
| TD4                                                                     | Cơ hội đào tạo và thăng tiến tốt hơn    | 0,781                | 0,845                        |
| TD5                                                                     | Cơ hội việc làm tốt                     | 0,820                | 0,837                        |
| TD6                                                                     | Được công chúng đánh giá cao            | 0,810                | 0,839                        |
| <b>Giá trị Cronbach Alpha thang đo “Chuẩn chủ quan”: 0,747</b>          |                                         |                      |                              |
| CQ1                                                                     | Bố mẹ mong muốn làm vậy                 | 0,611                | 0,662                        |

|                                                                             |                                                |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-------|
| CQ2                                                                         | Được truyền cảm hứng từ anh/chị của mình       | 0,360 | 0,753 |
| CQ3                                                                         | Giảng viên ủng hộ                              | 0,559 | 0,688 |
| CQ4                                                                         | Bạn bè ủng hộ                                  | 0,595 | 0,669 |
| CQ5                                                                         | Được truyền cảm hứng từ người họ hàng của mình | 0,450 | 0,727 |
| <b>Giá trị Cronbach Alpha thang đo “Nhận thức kiểm soát hành vi”: 0,724</b> |                                                |       |       |
| NT1                                                                         | Sự tự tin vào năng lực của bản thân            | 0,593 | 0,611 |
| NT2                                                                         | Có đủ điều kiện để thực hiện                   | 0,471 | 0,686 |
| NT3                                                                         | Sự quyết đoán của bản thân                     | 0,641 | 0,579 |
| NT4                                                                         | Thực hiện được ước mơ                          | 0,375 | 0,744 |
| <b>Giá trị Cronbach Alpha thang đo “Ý định thực hiện hành vi”: 0,727</b>    |                                                |       |       |
| YD1                                                                         | Có kế hoạch từ trước                           | 0,667 | 0,576 |
| YD2                                                                         | Dự định thực hiện                              | 0,445 | 0,708 |
| YD3                                                                         | Ưu tiên để thực hiện                           | 0,346 | 0,759 |
| YD4                                                                         | Sẽ thực hiện trong thời gian gần nhất          | 0,632 | 0,594 |

*Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023*

#### 4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Từ kết quả của bảng 2 về hệ số KMO, cho các biến cho thấy dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố khám phá. Kiểm định Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. < 0,05) nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

**Bảng 2: Kết quả KMO của các biến**

| Giá trị KMO               |                    | Biến độc lập | Biến phụ thuộc |
|---------------------------|--------------------|--------------|----------------|
|                           |                    | 0,851        | 0,631          |
| Kiểm định Bartlett's Test | Approx. Chi-Square | 1,327,156    | 263,311        |
|                           | Df                 | 105          | 6              |
|                           | Sig.               | 0,000        | 0,000          |

*Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023*

Kết quả rút trích của các phép phân tích nhân tố bằng phương pháp trích dữ liệu là Principal Axis Factoring và phép quay Promax cho kết quả ma trận xoay tại bảng 3, các biến được gom lại 4 nhân tố như ban đầu, không có sự xáo trộn các nhân tố để tạo thành các nhân tố mới. Cho nên, chúng tôi quyết định vẫn giữ nguyên tên của các nhân tố là: TD (Thái độ của sinh viên), CCQ (chuẩn chủ quan) và NhT (nhận thức kiểm soát hành vi) và Ydi (Ý định lựa chọn công việc kiểm toán). Tiếp đến, các thang đo được chấp nhận vì tổng phương sai rút trích >50% (Gerbin & Anderson, 1998). Các nhân tố

đều có Eigenvalue > 1 nên giữ lại trong mô hình phân tích (Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

**Bảng 3: Ma trận xoay các nhân tố**

| Biến quan sát             | Hệ số tải nhân tố |       |        |        |
|---------------------------|-------------------|-------|--------|--------|
|                           | 1                 | 2     | 3      | 4      |
| TD5                       | 0,886             |       |        |        |
| TD6                       | 0,865             |       |        |        |
| TD2                       | 0,858             |       |        |        |
| TD4                       | 0,845             |       |        |        |
| TD3                       | 0,566             |       |        |        |
| TD1                       | 0,511             |       |        |        |
| CQ1                       |                   | 0,802 |        |        |
| CQ3                       |                   | 0,745 |        |        |
| CQ4                       |                   | 0,711 |        |        |
| CQ5                       |                   | 0,552 |        |        |
| CQ2                       |                   | 0,548 |        |        |
| NT3                       |                   |       | 0,814  |        |
| NT1                       |                   |       | 0,784  |        |
| NT2                       |                   |       | 0,683  |        |
| NT4                       |                   |       | 0,530  |        |
| YD1                       |                   |       |        | 0,877  |
| YD2                       |                   |       |        | 0,859  |
| YD3                       |                   |       |        | 0,665  |
| YD4                       |                   |       |        | 0,545  |
| Tổng phương sai rút trích |                   |       | 57,622 | 56,192 |
| Hệ số Eigenvalue          |                   |       | 1,346  | 1,567  |

*Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023*

Thêm vào đó, nhìn vào ma trận tương quan tuyến tính qua bảng 4 cho thấy hệ số tương quan giữa ba biến độc lập “ThD” “CCQ” “NhT” và biến phụ thuộc “Ydi” khá cao và có ý nghĩa thống kê (Sig.<0,01). Do đó, ba biến độc lập đó được đưa vào mô hình để giải thích cho biến phụ thuộc là hoàn toàn hợp lý.

**Bảng 4: Kết quả phân tích tương quan Pearson**

|     |                  | ThD     | CCQ     | NhT     | Ydi     |
|-----|------------------|---------|---------|---------|---------|
| ThD | Hệ số tương quan | 1       | 0,399** | 0,375** | 0,444** |
|     | Mức ý nghĩa      |         | 0,000   | 0,000   | 0,000   |
| CCQ | Hệ số tương quan | 0,399** | 1       | 0,429** | 0,412** |
|     | Mức ý nghĩa      | 0,000   |         | 0,000   | 0,000   |
| NhT | Hệ số tương quan | 0,375** | 0,429** | 1       | 0,663** |
|     | Mức ý nghĩa      | 0,000   | 0,000   |         | 0,000   |

|     |                  |         |         |         |   |
|-----|------------------|---------|---------|---------|---|
| Ydi | Hệ số tương quan | 0,444** | 0,412** | 0,663** | 1 |
|     | Mức ý nghĩa      | 0,000   | 0,000   | 0,000   |   |

\*\* Sự tương quan ở mức tin cậy 99% (mức ý nghĩa 1%=0,01)

Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023

#### 4.4. Kết quả kiểm định mô hình hồi quy

Trong mô hình hồi quy đa biến, biến phụ thuộc là biến “Ydi”, các biến độc lập là biến “ThD”, “CCQ” và “NhT”. Mô hình hồi quy đa biến được thể hiện như sau:

$$Ydi = B_0 + B_1 * ThD + B_2 * CCQ + B_3 * NhT + \varepsilon$$

**Bảng 5: Hệ số đánh giá mô hình hồi quy**

| Mô hình | R     | R <sup>2</sup> | R <sup>2</sup> hiệu chỉnh | Phương Sai | Thống kê xác suất |       | Durbin-Watson |
|---------|-------|----------------|---------------------------|------------|-------------------|-------|---------------|
|         |       |                |                           |            | F                 | Sig.F |               |
| 1       | 0,764 | 0,583          | 0,577                     | 0,300      | 96,998            | 0,000 | 1,846         |

Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023

Nhìn vào bảng 5, R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,577, kiểm định F có giá trị Sig. < 0,05 nên mô hình này là an toàn, không bị thổi phồng mức độ phù hợp của mô hình. Thông qua kết quả bảng 6, giá trị sig của kiểm định F là 0,000 < 0,05. Như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được phù hợp với tổng thể.

**Bảng 6: Kết quả ANOVA của mô hình**

| Mô hình | Tổng bình Phương | Bậc tự do đf | Mean Square | F      | Sig.  |
|---------|------------------|--------------|-------------|--------|-------|
| 1       |                  |              |             |        |       |
| Hồi quy | 26,304           | 3            | 8,768       | 96,990 | 0,000 |
| Phần dư | 18,802           | 208          | 0,090       |        |       |
| Tổng    | 45,106           | 211          |             |        |       |

Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023

**Bảng 7: Kết quả hồi quy đa biến**

| Mô hình | Hệ số chưa chuẩn hóa B | Hệ số chuẩn hóa B | T     | Mức ý nghĩa |
|---------|------------------------|-------------------|-------|-------------|
|         |                        |                   |       |             |
| 1       |                        |                   |       |             |
| Hằng số | 0,263                  | 0,208             | 1,265 | 0,207       |

|     |       |       |       |       |       |
|-----|-------|-------|-------|-------|-------|
| ThD | 0,108 | 0,043 | 0,127 | 2,526 | 0,012 |
| CCQ | 0,370 | 0,053 | 0,364 | 7,047 | 0,000 |
| NhT | 0,469 | 0,052 | 0,458 | 8,966 | 0,000 |

*Nguồn: Kết quả xử lý trên phần mềm SPSS, năm 2023*

Từ kết quả phân tích hồi quy của bảng 7 cho thấy, cả ba biến độc lập là ThD, CCQ và NhT đều có p-value <0,05, vậy nên cả ba biến độc lập đều có ý nghĩa về mặt thống kê với mức ý nghĩa là 5%. Thêm vào đó, giá trị  $\beta$  của ba biến đều có giá trị dương, chứng tỏ ThD, CCQ và NhT đều có tác động tích cực đến ý định lựa chọn công việc kiểm toán của sinh viên kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Do đó, các giả thuyết H1, H2 và H3 lần lượt được chấp nhận.

### 5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

Kết quả của nghiên cứu này ủng hộ quan điểm của Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự (2014), Edicreia và cộng sự (2018), Aziz và cộng sự (2017), Muhammad và cộng sự (2019), Siti và cộng sự (2019), John và cộng sự (2021), Nguyễn Thúy An và cộng sự (2021). Đa số các nghiên cứu đều khẳng định nhân tố “Thái độ của sinh viên” ảnh hưởng quan trọng nhất đến sự cân nhắc lựa chọn nghề nghiệp của họ. Điều này cũng dễ lý giải khi một người nhận thức được lợi ích của hành vi mang lại thì họ sẽ thường cố gắng thực hiện hành vi đó để được hưởng những lợi ích cho hành vi mang lại. Tương tự, nếu lựa chọn công việc có thể đưa lại mức lương cao, công việc có nhiều cơ hội việc làm, công việc có tính ổn định cao, nhiều cơ hội để thăng tiến và đào tạo, hoặc được người khác đánh giá cao thì chắc chắn mọi người đều mong muốn thực hiện công việc đó. Tuy nhiên, theo nghiên cứu này, những yếu tố trong thái độ của sinh viên kiểm toán tác động rất ít đến ý định theo đuổi công việc kiểm toán. Mặc dù nhận thức được về những lợi ích do công việc kiểm toán nhưng sinh viên còn nhiều băn khoăn và trở ngại khác nên ý định lựa chọn công việc này không cao. Tiếp đến, nhân tố “Chuẩn chủ quan” theo nghiên cứu này cũng có tác động tích cực lên “Ý định lựa chọn công việc” của sinh viên kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Theo đó, kết quả nghiên cứu này cũng đồng quan điểm với đa số các nghiên cứu trước đó khi xem xét ảnh hưởng của nhóm tham khảo là bố mẹ, anh chị em, bạn bè, giảng viên đến việc lựa chọn công việc của sinh viên như: Abbasi và cộng sự (2014), Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự (2014),

Hezlina và Abdul (2015), Edicreia và cộng sự (2016), Zimbabwe và Jeofrey Mtemeri (2017), Asma và cộng sự (2017), Nguyễn Hữu Ánh và cộng sự (2014), Hồ Trúc Vi và cộng sự (2017), Arif và cộng sự (2019), Ishan và cộng sự (2020), Nguyễn Thúy An và cộng sự (2021), Azleen và cộng sự (2021). Cuối cùng, kết quả phân tích nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” của nghiên cứu cho thấy rằng nhân tố này tác động mạnh nhất lên “Ý định lựa chọn công việc” của sinh viên kiểm toán trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Kết quả của nghiên cứu đồng quan điểm với Edicreia và cộng sự (2018), Azleen và cộng sự (2021), Tiw và cộng sự (2022). Điều này có cho thấy khi sinh viên nhận thức được năng lực của mình, có đủ tự tin để thực hiện công việc kiểm toán thì họ sẽ có xu hướng lựa chọn công việc này trong tương lai. Một người sinh viên khi nhận thức sự thuận lợi để thực hiện công việc từ bản thân mình càng mạnh thì sẽ càng có ý định lựa chọn công việc đó.

Về hàm ý chính sách, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng cần phải có những giải pháp tác động vào thái độ của sinh viên, nhóm tham khảo của sinh viên (chuẩn chủ quan) và nhận thức kiểm soát hành vi của sinh viên để gia tăng ý định lựa chọn công việc kiểm toán của họ như: Thứ nhất, nhà trường cần nghiên cứu và tiến hành phối hợp tổ chức các khóa đào tạo “Thực hành kiểm toán theo Hồ sơ kiểm toán mẫu trong kiểm toán Báo cáo tài chính” với Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA). Thứ hai, thường xuyên tổ chức các workshop, seminar với các chủ đề nghề nghiệp liên quan để sinh viên có nhiều cơ hội tiếp xúc với các kiểm toán viên hành nghề có kinh nghiệm từ đó lĩnh hội thêm kiến thức, định hướng và dẫn dắt sinh viên theo đuổi công việc này. Thứ ba, thay đổi cách thức truyền thông, đó là thay vì chỉ trình bày các thông tin về ngành nghề kiểm toán theo chương trình đào tạo thì cần quảng bá ngành nghề này bằng hình ảnh, bài viết về câu chuyện nghề nghiệp kiểm toán của các cựu sinh viên kiểm toán hoặc các kiểm toán viên khác trên các kênh thông tin như: website trường, facebook,... Thứ tư, phát huy tối đa vai trò giảng viên là cố vấn học tập, giảng viên cố vấn học tập là người quản lý, hỗ trợ sinh viên xuyên suốt trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Thứ năm, tăng cường liên kết doanh nghiệp kiểm toán để ưu tiên giới thiệu sinh viên có năng lực đến thực tập và làm việc tại các công ty đó nếu họ có nhu cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior, *Organizational behavior and human decision processes*, 50, 179-211 .
- Ajzen, I., Madden & T. J. (1986), Prediction of goal-directed behavior: attitudes, intentions, and perceived behavioral control, *J. Exp. Soc. Psychol*, 22, 453–474.
- Ahmad, Z., Ismail, H. & Anantharaman, R. (2015), To be or not to be: an investigation of accounting students' career intentions, *Educ. Train*, 57, 360– 376.
- Asma & Abeeda (2017), Factors Affecting Students' Career Choic, *Journal of Research and Reflections in Education*, Vol., No.2, pp 187-196.
- Azni, Tengku & Suhaili (2016), Perception of Undergraduate Accounting Students towards Professional Accounting Career, *International Journal of Academic Research in Accounting, Finance and Management Sciences* Vol. 6, No. 3, July 2016, pp. 78–88.
- Azleen, Nasrudin, E. K.G. & R. A. R., (2021), Factors Driving the Intention to Pursue Internal Auditing Certification and Career among Future Graduates in Malaysia, *Universal Journal of Accounting and Finance*, 10(2): 549-558.
- Aziz, A. D., Ibrahim, M. A., Jaafar, S. M. H. & Tajuddin, M. (2017), Accounting Students' Perception and Their Intention to Become Professionally Qualified Accountants, Available online at: <http://ir.unikl.edu.my/jspui/handle/123456789/15094> (accessed August 25, 2020).
- Coe, M. (2016), Factors That Influence a Student's Intention to Sit for the CPA Exam, *CPA J.*, 86, 21–22.
- Dalci, I., & Özyapici, H. (2018), Cultural values and students' intentions of choosing an accounting career, *J. Financ. Rep. Account*, 179–196.
- Dhian, Kartika, W. P. & M. R.Z. (2020), Factors affecting intention in accounting study program students choosing the public accountant profession, *Jurnal Akuntansi dan Bisnis: Jurnal Program studi Akuntansi*.
- Edicreia & Lauro (2016), To pursue a career in accounting or not: a study based on the eory of Planned Behavior, *The X ANPCONT Congress, Ribeirão Preto, SP, Brazil*.
- Edicreia, Ivanildo & Lauro (2018), Students' Intention to pursue a career in Accounting from the Perspective of the theory of Planned Behavior, *REPeC, Brasília*, v. 12, n. 1, art. 4, p. 63-78.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975), Intention and Behavior: An introduction to theory and research.

- John, L.B., D. E.A., Abigail, A.A.B., E. K.D. & Francisca (2021), Factors Affecting Career Choice of Business Students in the Senior High Schools: A Study of Selected Schools in the Cape Coast Metropolis, *Naše gospodarstvo/Our Economy*, 67(1), 61-70.
- Ghani, E. K., and Muhammad & K. (2019), Industry 4.0: employers' expectations of accounting graduates and its implications on teaching and learning practices, *Int. J. Educ. Pract.* 7, 19–29.
- Hammour, H. (2018), Influence of the attitudes of Emirati students on their choice of accounting as a profession, *Account. Educ.* 27, 433–451.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*” NXB: Hồng Đức, HCM.
- Myburgh & J. E. (2005), An empirical analysis of career choice factors that influence first-year accounting students at the University of Pretoria: a crossracial study, *Meditari Accountancy Res.* 13, 35–48.
- Newman, R.O.A., A. K & Godfred P.A. (2020), Determinants of Career Intentions of Accounting Students, *International Business Research*; Vol. 13, No. 12.
- Ng, Y.-H., Lai, S.-P., Su, Z.-P., Yap, J.-Y., Teoh, H.-Q. & Lee, H. (2017), Factors influencing accounting students' career paths, *J. Manage. Dev.* 36, 319–329.
- Nguyễn Hữu Ánh & Nguyễn Hà Linh (2014), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới ý định làm việc tại big 4 của sinh viên chuyên ngành kế toán và kiểm toán trường đại học kinh tế quốc dân, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
- Nguyễn Thúy An , Lê Phước Hương & Huỳnh Nhựt Phương (2021), Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi chứng chỉ Kế toán viên và Kiểm toán viên - Nghiên cứu thực nghiệm tại Cần Thơ, *HCMCOUJS-Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(2), 78-92.
- Owusu, G. M., Obeng, V. A., Ofori, C. G., Kwakye, T. O. & Bekoe, R. A. (2018), What Explains Student's Intentions to Pursue A Certified Professional Accountancy Qualification, *Meditari Accountancy Research* 26, 284–304.
- Siti Aisyah, O., Farhana, H. & Kastina, Y. (2019), Awareness, Perception and Behaviour of Accounting Students in Private Higher Education Institution towards Professional Accountancy Qualifications, *International Journal of Accounting, Finance and Business (IJAFB)*, 4(20), 116 - 128.
- To, W. M., Lai, L. S., Lung, J. W. & Lai, T. (2014), Intent to pursue further studies among Chinese students, *Educ. Stud.* 40, 292–309.

**ANALYSIS OF FACTORS INFLUENCING AUDITING STUDENTS' CAREER  
CHOICE INTENTIONS AT THE UNIVERSITY OF ECONOMICS, HUE  
UNIVERSITY**

**Tran Thi Tra My, Pham Thi Ai My, Tran Huynh Quang Minh**

**Abstract:** This study aims to investigate the factors that influence the intention of 212 auditing students at the University of Economics, Hue University, to pursue a career in auditing. Utilizing the Theory of Reasoned Action (TRA) and the Theory of Planned Behavior (TPB), we constructed a research model and conducted exploratory factor analysis and multivariate regression. Our findings indicate that students' attitudes, subjective norms, and perceived behavioral control significantly impact their intention to choose a career in auditing. Among these, perceived behavioral control emerged as the most influential factor, highlighting that students' confidence and determination play a crucial role in their profession decision-making process. This research provides valuable insights for enhancing career orientation programs for auditing students at universities.

**Keywords:** Auditor, Behavioral intention, Attitude, Subjective norm, Perceived behavioral control.